TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN ĐÔNG HẢI
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03/01/2018
(V/v Tranh chấp xin ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HẢI - TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hải Đăng
Các hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Ngô Văn Lành
2/. Bà Đỗ Kim Phụng

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Khoa, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 375/2017/TLST-HN ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc "tranh chấp xin ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: **Anh Bùi Văn N,** sinh năm 1985
Địa chỉ: ấp 4, xã TLĐ, huyện TB, tỉnh Cà Mau.

2/. Bị đơn: **Chị Trương Bích T,** sinh năm 1984
Địa chỉ: ấp BM, xã ÂT, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu

(Anh N có mặt tại phiên tòa, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2017, lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Bùi Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Trương Bích T chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân do quen biết trước được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện nhưng đến nay vợ chồng anh chị không có đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Nguyên nhân ly hôn theo anh N xác định: thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, thời gian sau này vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều mâu

thuẫn. Nguyên nhân chính là quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cải nhau, tính tình không hợp, vợ chồng anh chị đã ly thân với nhau vào khoảng năm 2011 đến nay. Hiện tại vợ chồng anh chị mỗi người sống một nơi, anh không còn tình cảm với chị T nên anh yêu cầu ly hôn với chị Trương Bích T.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2017 chị Trương Bích T xác định chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Bùi Văn N.

Về nuôi con chung: anh Bùi Văn N và chị Trương Bích T thống nhất xác định thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Yến Nhi, sinh ngày 19/8/2004. Hiện nay cháu Nhi đang sống với anh N, khi ly hôn anh N và chị T thống nhất thỏa thuận giao con cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh N và chị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: anh N và chị T thống nhất xác định anh chị không có tài sản chung, không có thiếu nợ ai cũng như không ai thiếu nợ vợ chồng anh chị, khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh N xác định anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với chị T, anh xác định không còn tài liệu, chứng cứ để cung cấp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: anh N và chị T chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị T.

Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh N và chị T, giao người con tên Bùi Yến Nhi, sinh ngày 19/8/2004 cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục; Vấn đề cấp dưỡng nuôi con các đương sự thống nhất không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Do anh N và chị T không có tài sản chung, không có thiếu nợ ai cũng như không ai thiếu nợ vợ chồng anh chị, khi ly hôn anh chị không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình thì anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với chị T. Chị T có địa chỉ cư trú tại huyện Đông Hải. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đông Hải.

Chị Trương Bích T có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Trương Bích T.

[2] Về nội dung vụ án: anh N và chị T chung sống với nhau vào khoảng năm 2003, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, đến nay thì anh chị đã có con chung, nhưng vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy việc không đi đăng ký kết hôn giữa anh anh N và chị T là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"

Do đó theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa anh N và chị T không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay anh N xin ly hôn với chị T thì Hội đồng xét xử không giải quyết cho anh N và chị T ly hôn với nhau, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh anh N và chị T là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh N và chị T xác định thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 01 người con chung tên Bùi Yến Nhi, sinh ngày 19/8/2004, hiện đang sống với anh N. Khi ly hôn anh N và chị T thống nhất thỏa thuận giao con cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con vợ chồng anh chị đã thống nhất thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Sự thỏa thuận của anh N và chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của con của anh chị và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh N và chị T thống nhất xác định anh chị không có tài sản chung, không có thiếu nợ ai cũng như không ai thiếu nợ vợ chồng anh chị, khi ly hôn anh chị không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Bùi Văn N và chị Trương Bích T là vợ chồng.

2/. Về nuôi con chung: Giao người con tên Bùi Yến Nhi, sinh ngày 19/8/2004 cho anh Bùi Văn N được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục; Chị Trương Bích T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời miễn cấp dưỡng nuôi con cho chị Trương Bích T

3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình: anh Bùi Văn N phải chịu án phí hôn N và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006789 ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự anh Bùi Văn N biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trương Bích T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký

Lưu Hải Đăng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BL
- VKSND huyện Đông Hải
- THA huyện Đông Hải
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án;